GRADE 7: VOCAB OF UNIT 3

benefit (n) /ˈbɛnɪfɪt/	1. khuyết tật	environmental (adj)
	2. Vô gia cư	
Community service (n)	3. lợi ích	flood (n) /flʌd/
	4. Cung cấp, chu cấp	
disabled (adj) /dɪsˈeɪb(ə)ld/	5. tặng, hiến	homeless (adj) /ˈhəʊmlɪs/
	6. dịch vụ cộng đồng	
donate (v) /də(ʊ)ˈneɪt/	7. Lũ lụt	life skill (n) /lʌɪf skɪl/
	8. tắc nghẽn giao thông	
elderly (adj) /ˈɛldəli/	9. khuyến khích	non – profit (adj) /nɒnˈprɒfɪt/
	10. đề án, dự án	
encourage (v) /ɪnˈkʌrɪdʒ/	11. kỹ năng sống	organization (n) /ɔːg(ə)nʌɪˈzeɪʃ(ə)
	12. Môi trường	
plant (v) /plɑːnt/	13. trồng cây	provide (v) /prəˈvʌɪd/
	14. tổ chức, tập đoàn	
project (n) /ˈprɒdʒɛkt/	15. Người già	traffic jam (n) /ˈtrafɪk dʒam/
	16. Phi lợi nhuận	

LIVEWORKSHEETS